

춡다 vs 차갑다 vs 시원하다

lạnh (thời tiết, không khí) · lạnh (khi chạm vào) · mát, sảng khoái

Tiếng Việt nói “lạnh” cho cả thời tiết lẫn nước; tiếng Hàn tách riêng. 춡다 là không khí lạnh mà bạn cảm nhận, 차갑다 là vật lạnh mà bạn chạm vào, còn 시원하다 là cảm giác mát dễ chịu.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
춡다	lạnh (thời tiết, phòng, cảm giác cơ thể)	Không khí xung quanh bạn; khó chịu. Bất quy tắc ㅂ: 추워요.	날씨가 춡다 방이 춡다
차갑다	lạnh (khi chạm vào)	Nước, đá, tay, gió; cũng dùng cho tính cách lạnh lùng. Bất quy tắc ㅂ: 차가워요.	물이 차갑다 손이 차갑다
시원하다	mát, sảng khoái	Cảm giác mát dễ chịu; cũng dùng cho món ăn sảng khoái và cảm giác nhẹ nhõm.	바람이 시원하다 시원한 음료

Khác nhau thế nào

- Không khí lạnh vs vật lạnh.** 날씨가 추워요 ○ / 날씨가 차가워요 ✕. 물이 차가워요 ○ / 물이 추워요 ✕. Gió chạm vào da bạn, nên 바람이 차가워요 thì được.
- 시원하다 luôn mang nghĩa tích cực.** 시원하다 nghĩa là cái mát khiến bạn thấy dễ chịu: 바람이 시원해요, 시원한 맥주. Khi quá lạnh, hãy chuyển sang 춡다 hoặc 차갑다. Nó không phải là “lạnh” ở mức nhẹ hơn.
- 시원하다 ngoài nhiệt độ.** Người Hàn gọi canh nóng là 시원하다 khi nước dùng trong và thanh: 국물이 시원해요. Nó còn có nghĩa nhẹ nhõm: 속이 시원해요 (nhẹ cả người).
- Người lạnh lùng là 차갑다.** Giống tiếng Việt, tính cách lạnh lùng dùng từ chỉ cảm giác khi chạm: 성격이 차가워요 ○ / 성격이 추워요 ✕.

Câu	춡다	차갑다	시원하다
겨울에는 날씨가 많이 ____.	◎	✕	✕
얼음물이 너무 ____ 이가 시려요.	✕	◎	✕
더운 날에는 ____ 맥주가 최고예요.	✕	○	◎
가을바람이 ____ 기분이 좋아요.	✕	△	◎
표정이 좀 ____ . 화났어요?	✕	◎	✕

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Phía nóng cũng hoạt động tương tự: 덥다 (không khí nóng), 뜨겁다 (nóng khi chạm vào), 따뜻하다 (ấm dễ chịu). “Trời đã lạnh đi” là -아/어지다: 날씨가 추워졌어요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 춡다, 차갑다, 시원하다

- 코트를 입으세요. 밖이 많이 ____ .
Đáp án 추워요 — Thời tiết lạnh bên ngoài → 춡다.
- 손이 얼음처럼 ____ .
Đáp án 차가워요 — Lạnh khi chạm vào → 차갑다.
- 더운 날 에어컨을 켜니까 ____ 좋아요.
Đáp án 시원해서 — Cảm giác dễ chịu thoát khỏi cái nóng → 시원하다.
- 눈이 오고 바람도 불어서 너무 ____ .
Đáp án 추워요 — Cảm nhận về thời tiết → 춡다.
- 그 사람은 성격이 좀 ____ . 잘 웃지 않아요.
Đáp án 차가워요 — Tính cách lạnh lùng → 차갑다.

Ví dụ trong câu

- 밖이 너무 추워서 코트를 입었어요.**
Ngoài trời lạnh quá nên tôi đã mặc áo khoác.
- 손이 얼음처럼 차가워요.**
Tay bạn lạnh như băng.
- 냉장고에서 차가운 물 좀 꺼내 주세요.**
Hãy lấy nước lạnh trong tủ lạnh ra giúp tôi.
- 에어컨을 켜니까 방이 시원해요.**
Bật điều hòa lên nên phòng mát mẻ dễ chịu.
- 여름에는 시원한 냉면이 먹고 싶어요.**
Mùa hè tôi muốn ăn món naengmyeon mát lạnh.
- 국물이 정말 시원하네요.**
Nước dùng này thật thanh mát.

Lỗi thường gặp

- ✕ 오늘은 날씨가 차가워요.
○ 오늘은 날씨가 추워요.
Thời tiết lạnh là 춡다; 차갑다 dùng cho thứ bạn chạm vào (바람이 차가워요 cho gió lạnh thì được).
- ✕ 물이 너무 추워요.
○ 물이 너무 차가워요.
Thứ lạnh khi chạm vào là 차갑다; 춡다 là cảm giác của không khí hoặc cơ thể bạn.
- ✕ 오늘은 너무 시원해서 코트를 입었어요.
○ 오늘은 너무 추워서 코트를 입었어요.
시원하다 luôn là cái mát dễ chịu; nếu lạnh đến mức phải mặc áo khoác thì là 춡다.